

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 04 tháng 01 năm 2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Giấy phép số 147/GP-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Niên Cường được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn;

Xét Đơn đề ngày 26/01/2021 của Công ty TNHH Niên Cường đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 230/TTr-STNMT ngày 06/4/2021 (kèm theo kết luận của Chủ tịch

Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 22/02/2021 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 11,54 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 28 có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất cấp 121+122: 4.100.962 m³, trong đó:
 - + Trữ lượng đá vôi làm VLXD thông thường cấp 121: 3.204.560 m³;
 - + Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp cấp 122: 896.402 m³;
- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác: 4.100.962 m³, trong đó:
 - + Trữ lượng đá vôi làm VLXD thông thường: 3.204.560 m³;
 - + Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp: 896.402 m³;

3. Khoáng sản đi kèm: Không

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Niên Cường;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN (T337).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG VÀ
ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ TÂN TRƯỜNG,
THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Khu vực	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000	
		(Kinh tuyến trục 105000', múi chiếu 30)	
		X(m)	Y(m)
I. ĐÁ VÔI (S=6,558 ha)			
Khu vực thăm dò 1a (6,0ha)	1	2.145.203,00	569.191,00
	2	2.145.301,00	569.430,00
	3	2.145.183,00	569.433,00
	4	2.145.119,00	569.306,00
	5	2.144.945,00	569.498,00
	6	2.144.931,00	569.466,00
	7	2.144.862,00	569.443,00
	8	2.144.925,00	569.239,00
	9	2.145.025,00	569.300,00
Khu vực thăm dò 1b (0,558ha)	18	2.144.721,00	569.700,00
	19	2.144.727,00	569.707,00
	20	2.144.696,00	569.721,00
	21	2.144.678,00	569.746,00
	22	2.144.681,21	569.761,71
	27	2.144.577,79	569.790,66
	28	2.144.557,00	569.757,00
II. ĐẤT SAN LẤP (S=4,892 ha)			
Khu vực thăm dò 2a (3,28ha)	3	2.145.183,00	569.433,00
	10	2.145.095,00	569.650,00
	11	2.145.028,00	569.697,00
	12	2.145.010,00	569.681,00
	13	2.144.915,00	569.753,00
	14	2.144.854,00	569.757,00
	15	2.144.818,00	569.743,00

	16	2.145.020,00	569.584,00
	17	2.145.107,00	569.462,00
Khu vực thăm đồ 2b (1,702ha)	22	2.144.681,21	569.761,71
	23	2.144.687,00	569.790,00
	24	2.144.705,00	569.839,00
	25	2.144.781,00	569.880,00
	26	2.144.678,00	569.953,00
	27	2.144.577,79	569.790,66

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG
THƯỜNG VÀ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ TÂN TRƯỜNG,
THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường:

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	K1-121	+ 28,0	1.369.136	
2	K2-121	+ 28,0	226.906	
3	K3-121	+ 28,0	326.899	
4	K4-121	+ 28,0	637.393	
5	K5-121	+ 28,0	564.732	
6	K6-121	+ 28,0	79.494	
Tổng trữ lượng cấp 121			3.204.560	

2. Đất làm vật liệu san lấp:

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	K1-121	+ 47,0	44.280	
2	K2-121	+ 47,0	305.760	
3	K3-121	+ 47,0	162.781	
4	K4-121	+ 47,0	44.168	
5	K5-121	+ 47,0	20.309	
6	K6-121	+ 47,0	18.550	
7	K7-121	+ 47,0	284.826	
8	K8-121	+ 47,0	15.728	
Tổng trữ lượng cấp 122			896.402	